

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	4,250 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.4%	-0.2%	-18.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.57
Z - score (sản xuất)	(Caa2)
2023	Nguy hiểm

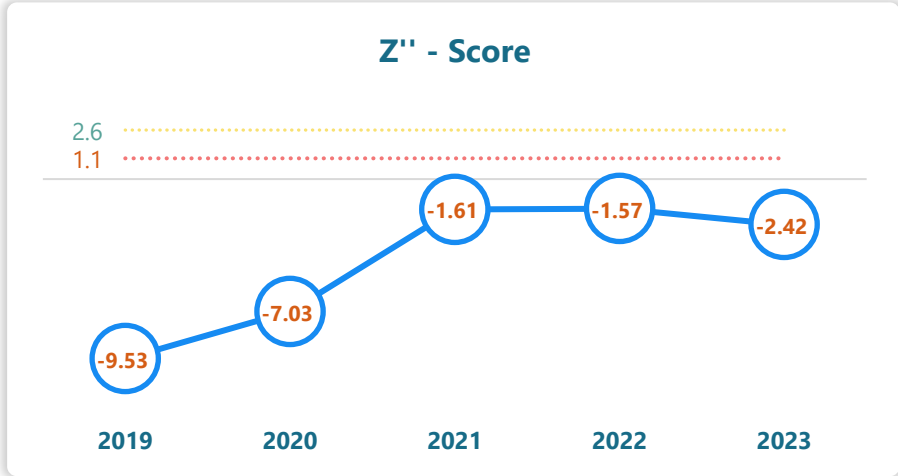
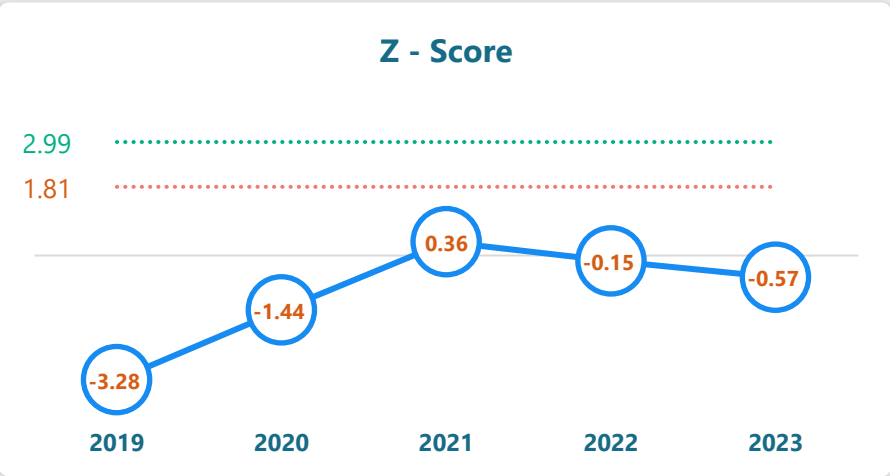
Hệ số nguy cơ phá sản	-2.42
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
1,560		▼ 441
tỷ VNĐ		▼ 22.0%

LN sau thuế	2023	YoY
-144		▼ 143
tỷ VNĐ		▼ 11631%

ROE	2023	+/- YoY
-38.2%		▼ 39.0%

ROA	2023	+/- YoY
-4.6%		▼ 4.7%



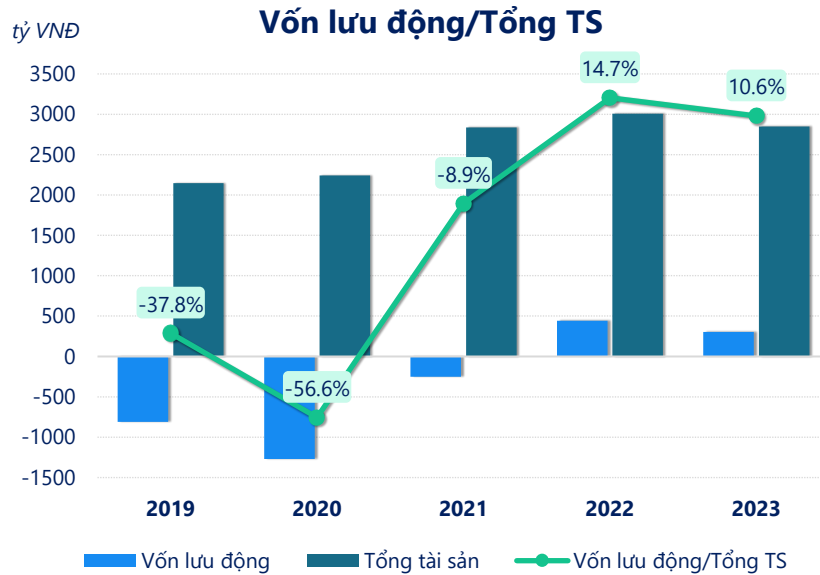
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TTF** năm **2023** đạt **-0.57**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-2.42 < 1.1**, cho thấy **TTF** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **TTF** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 22.0%** chỉ còn **1,560** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 11631%** chỉ còn **-144.2** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-38.2%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

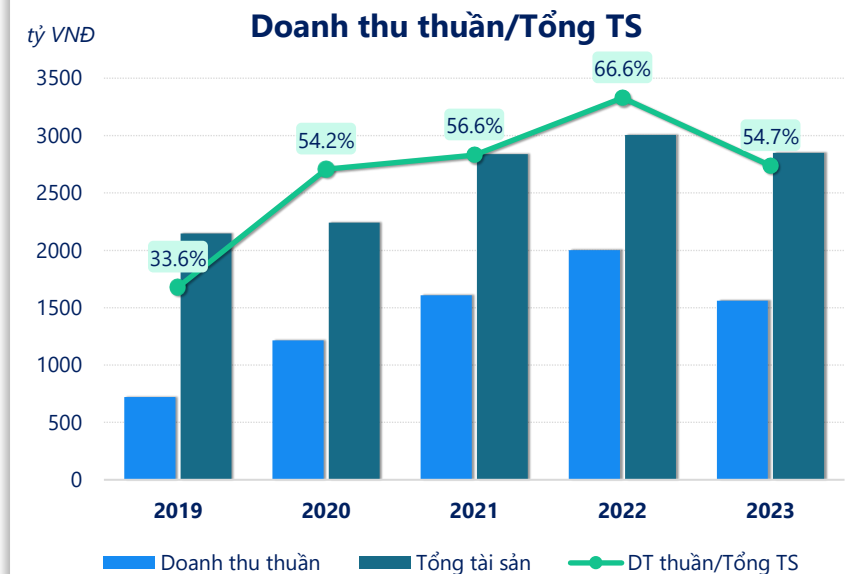
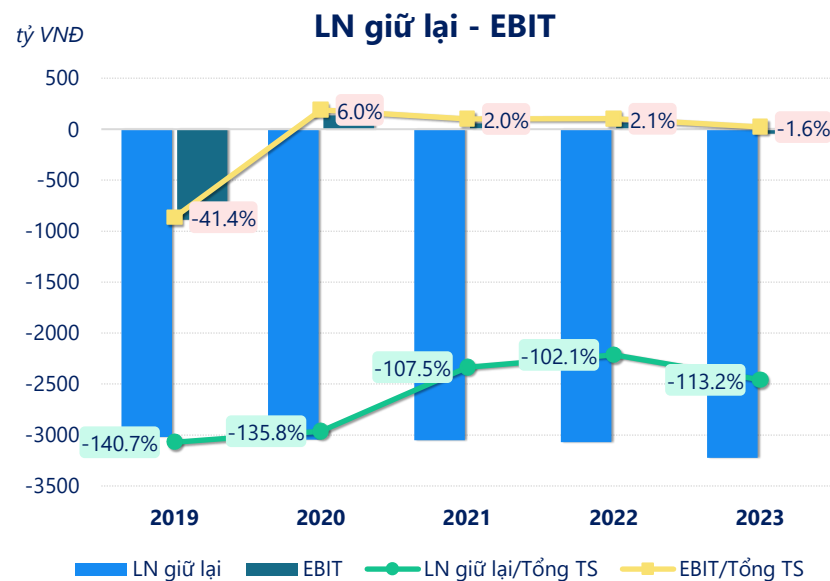
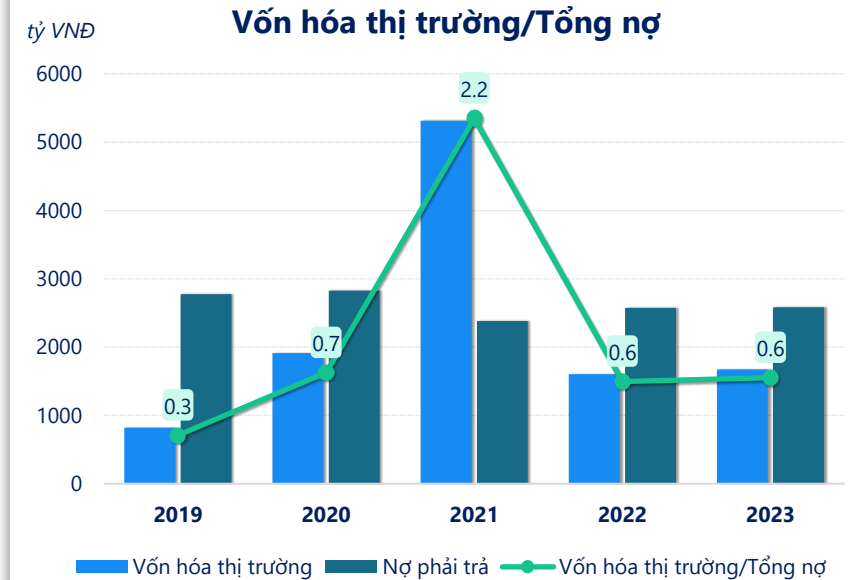
CTCP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (HSX: TTF)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.65 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,915	3,006	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	1,870	1,945	-3.8%
Tiền và tương đương tiền	157	170	-7.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.4	46.9	9.6%
Phải thu ngắn hạn	847	672	26.0%
Hàng tồn kho	528	679	-22.3%
Tài sản ngắn hạn khác	287	377	-23.7%
Tài sản dài hạn	1,044	1,061	-1.6%
Phải thu dài hạn	3.14	3.14	0.0%
Tài sản cố định	342	373	-8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	134	102	31.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	364	359	1.6%
Tài sản dài hạn khác	75.9	78.9	-3.8%
Lợi thế thương mại	125	146	-14.5%
Nợ phải trả	2,571	2,573	-0.1%
Nợ ngắn hạn	1,504	1,504	0.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	407	26.7	1426%
Phải trả người bán ngắn hạn	283	287	-1.3%
Nợ dài hạn	1,066	1,070	-0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.44	8.18	-33.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	344	433	-20.6%
Vốn chủ sở hữu	344	433	-20.6%
Vốn điều lệ	4,112	4,112	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.03	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	721	1,214	1,607	2,001	1,560
Giá vốn hàng bán	1,267	952	1,332	1,694	1,307
Lợi nhuận gộp	-546	261	275	308	253
Doanh thu HĐTC	21.3	27.0	60.1	24.7	24.9
Chi phí TC	116	122	64.9	75.2	70.6
Chi phí lãi vay	115	118	55.5	63.1	66.5
LN trong công ty LKLD	-20.6	-4.30	-1.79	-1.67	5.83
Chi phí bán hàng	89.2	97.2	148	157	124
Chi phí QLDN	138	95.5	140	117	130
LN thuần từ HĐKD	-889	-30.4	-20.1	-18.6	-41.4
Lợi nhuận khác	-114	46.9	21.8	18.6	-70.0
LN trước thuế	-1,003	16.5	1.69	-0.08	-111
Lợi nhuận sau thuế	-1,003	18.1	2.51	-1.23	-144
LNST của CĐ cty mẹ	-897	30.5	-8.67	3.40	-134

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.0	-170	-253	253	38.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-85.8	71.2	-91.4	-323	-421
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.85	93.6	512	-5.33	356
Tiền đầu kỳ	151	81.9	76.2	244	170
Lưu chuyển tiền thuần	-69.6	-5.21	168	-75.0	-26.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.42	-0.18	0.87	-0.35
Tiền cuối kỳ	81.9	76.2	244	170	143